CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Kỹ nghệ Đô Thành

Ngày 31/03/2025	16,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q1/25
46.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.90| -11.4%
YoY: ▲ 1.30| 2.8%

LN thuần
Q1/25
3.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.74| -35.1%
YoY: ▼0.29| -8.3%

LN sau thuế
Q1/25
2.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.39| -35.0%
YoY: ▼0.23| -8.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
7.6%
YoY: +/-▼ 2.9%

ROE (TTM)
Q1/25
8.4%
YoY: +/-▼ 0.3%

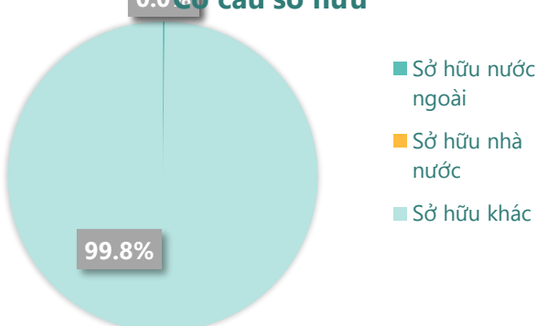
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,900 - 22,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	8,151,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	
EPS	1,396
P/E	11.5

DT thuần
2024
197
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0| 15.3%

LN thuần
2024
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.70| 43.9%

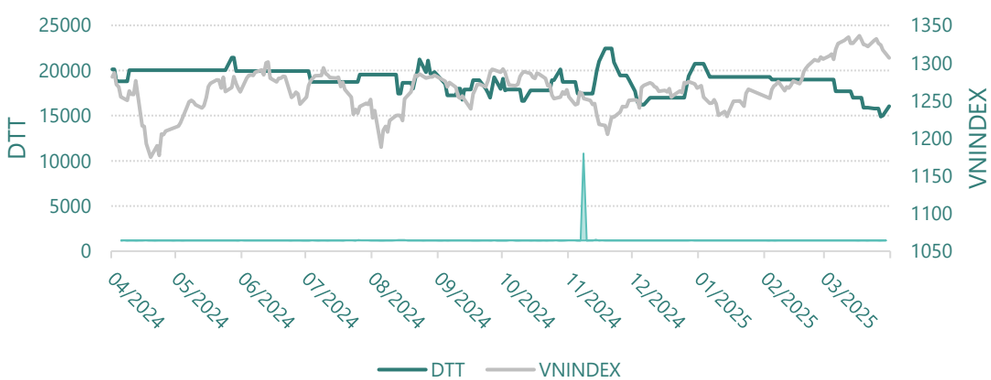
LN sau thuế
2024
11.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90| 34.3%

Cơ cấu sở hữu

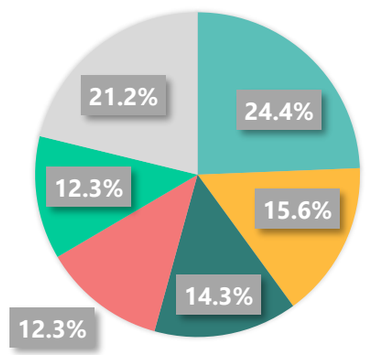


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

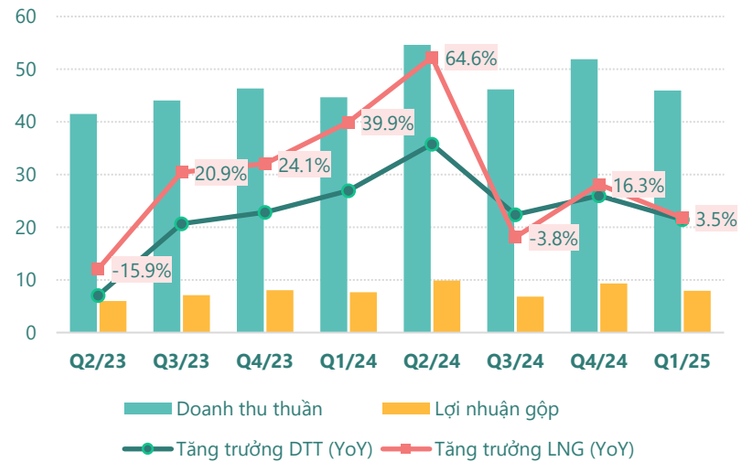


- Lê Quang Hiệp (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Đỗ Huy Cương
- Lục Như Phương
- Lê Công Nghiệp (Phó Tổng giám đốc)
- Ngô Ngọc Trân
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

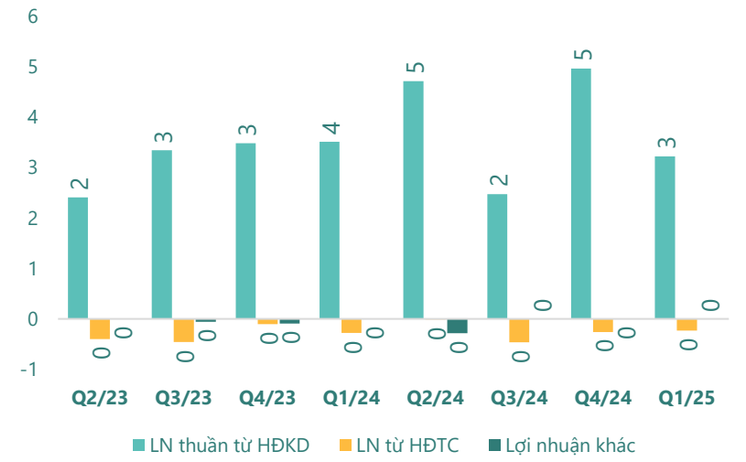
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



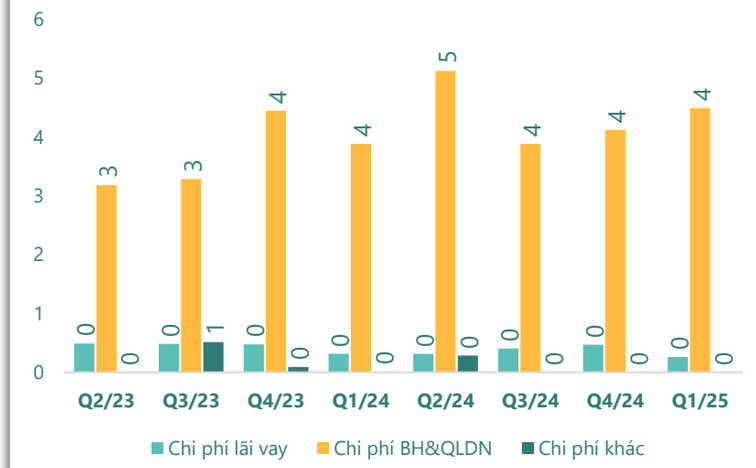
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



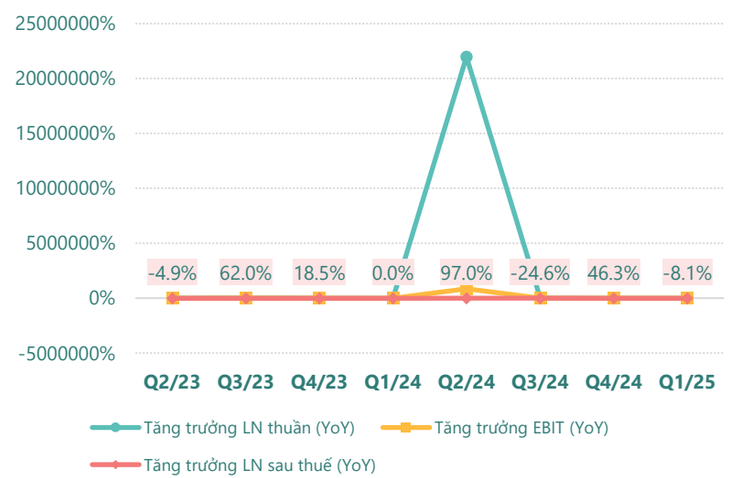
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



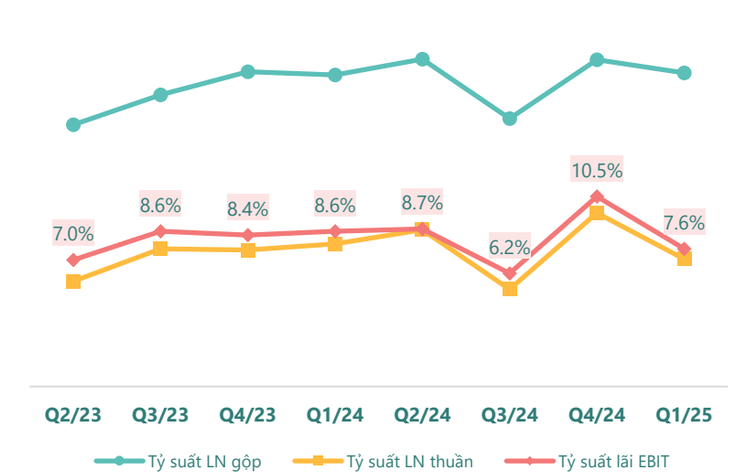
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



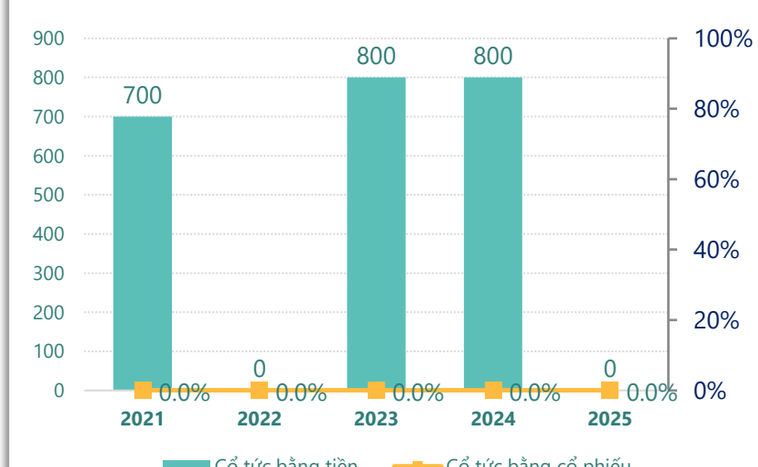
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

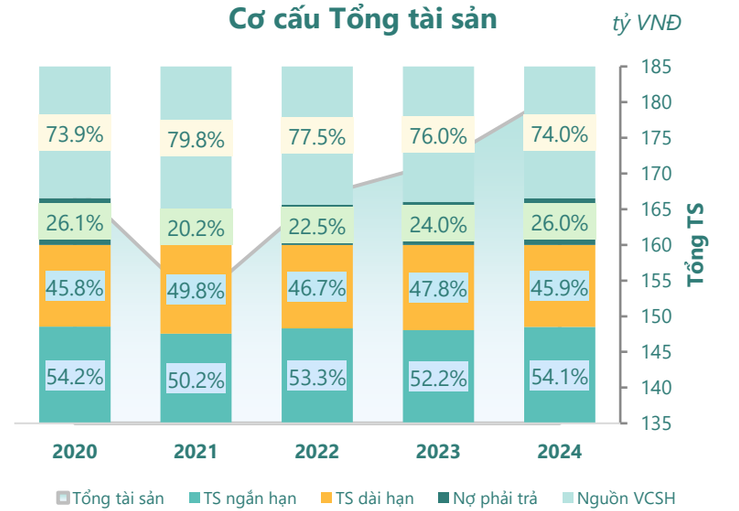
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

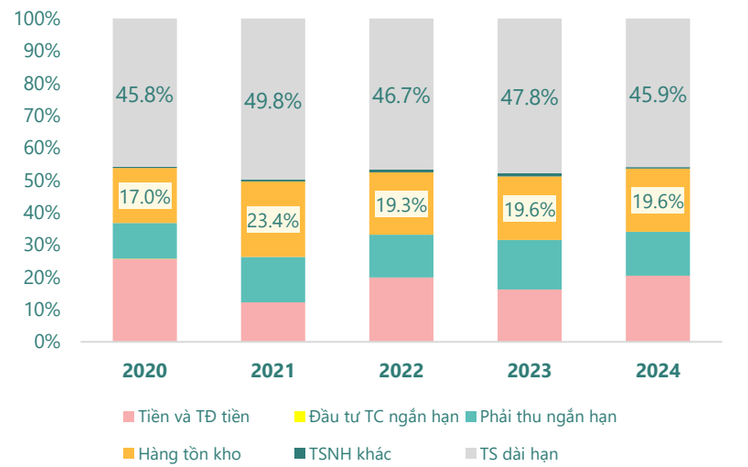
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



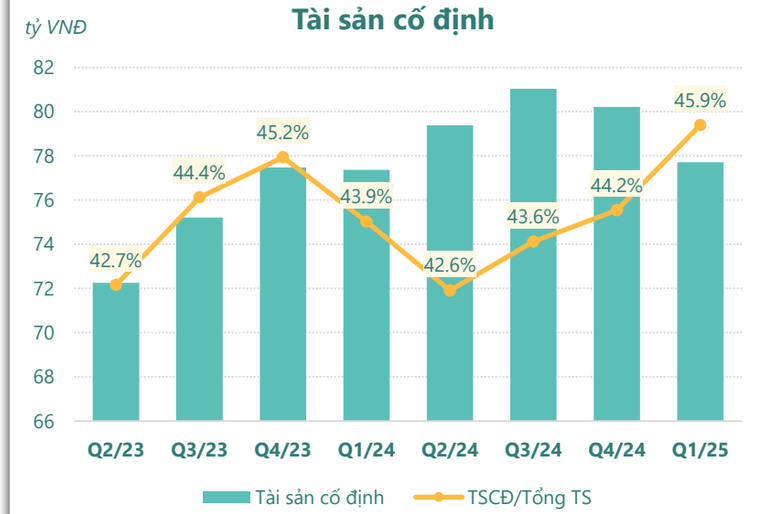
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



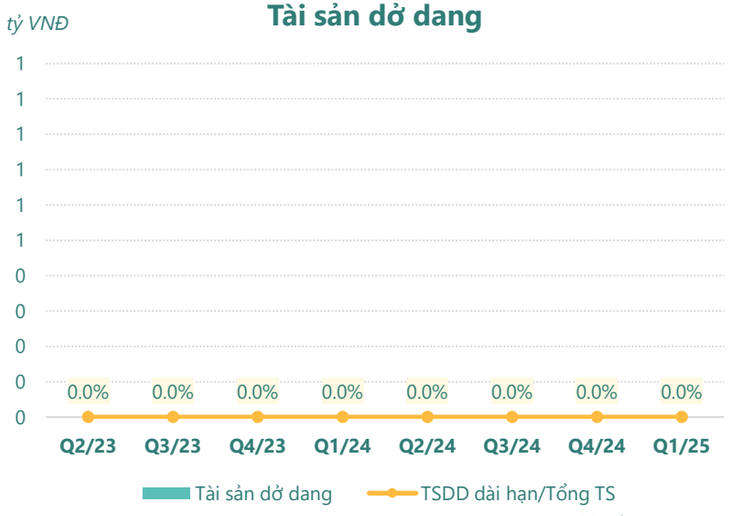
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



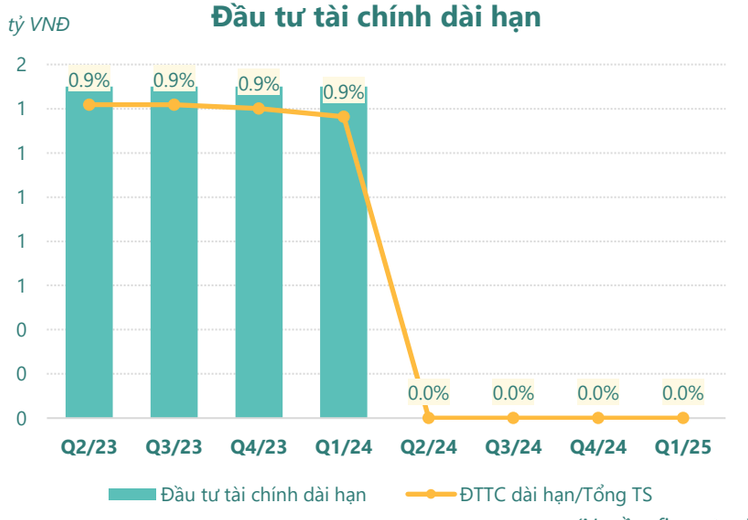
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



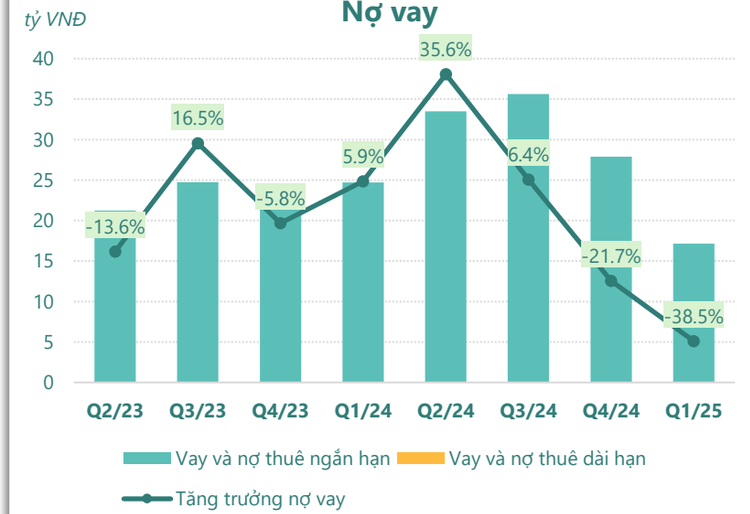
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

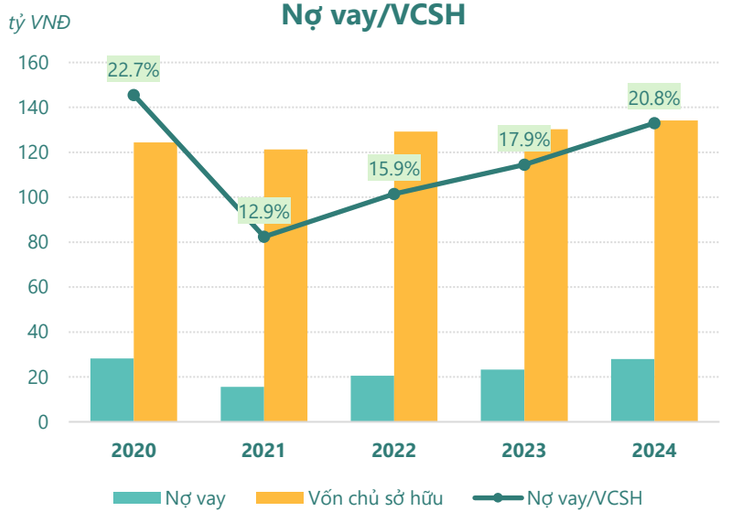
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

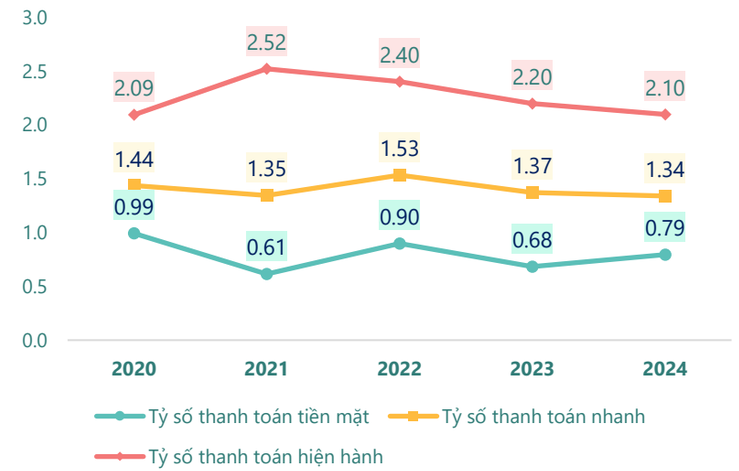
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



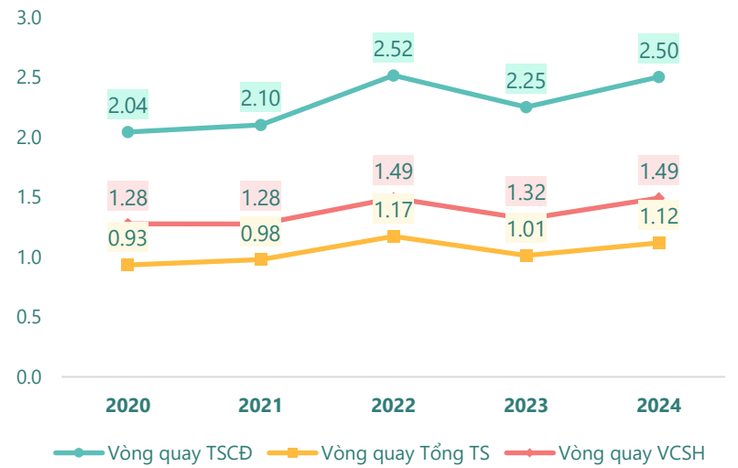
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



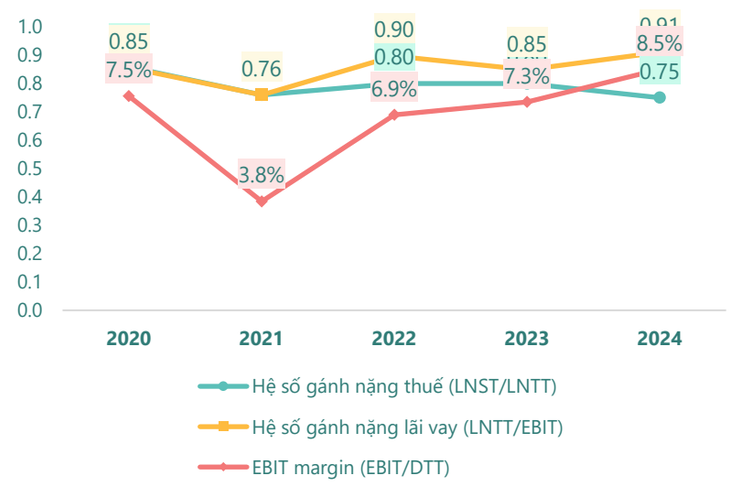
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



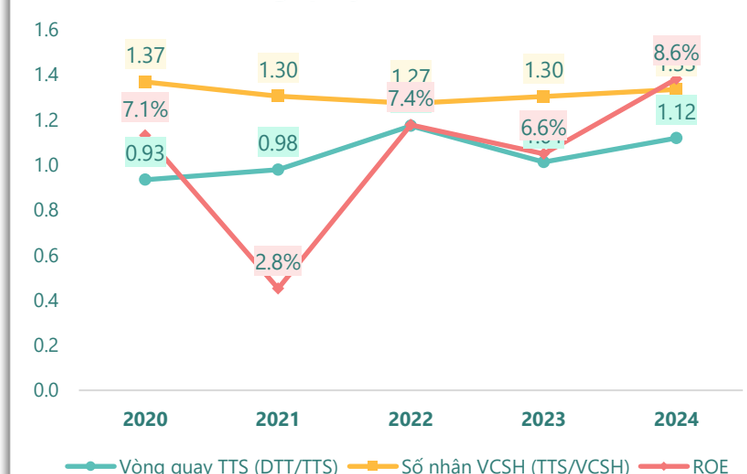
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



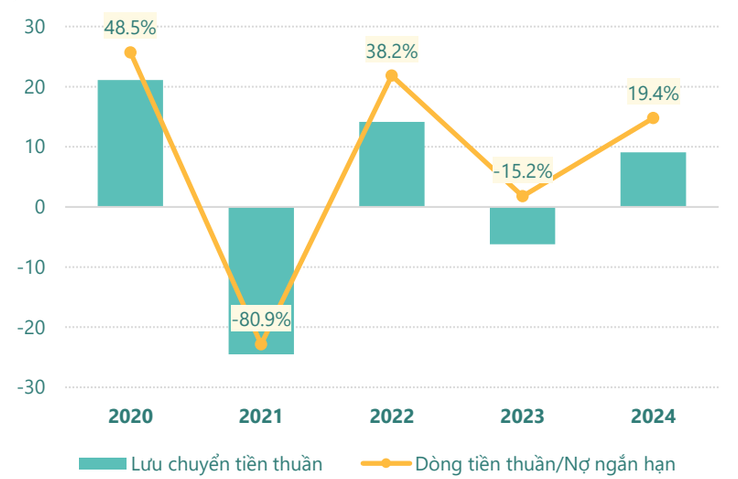
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**46.0**	**44.7**	**2.8%**	**197**	**171**	**15.3%**
Giá vốn hàng bán	38.0	37.0	2.8%	164	145	13.3%
Lợi nhuận gộp	7.95	7.68	3.5%	33.6	26.6	26.3%
Doanh thu HĐTC	0.05	0.03	66.6%	1.21	0.46	161%
Chi phí TC	0.28	0.31	-9.8%	2.23	2.09	6.5%
Chi phí lãi vay	0.26	0.31	-16.7%	1.52	1.92	-20.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.49	2.34	6.4%	10.4	8.32	25.1%
Chi phí QLDN	**2.00**	**1.54**	**29.9%**	**6.65**	**5.87**	**13.4%**
LN thuần từ HĐKD	3.23	3.52	-8.3%	15.5	10.8	43.9%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**-0.28**	**-0.15**	**-88.6%**
LN trước thuế	3.23	3.51	-8.1%	15.2	10.6	43.3%
Lợi nhuận sau thuế	**2.58**	**2.81**	**-8.1%**	**11.4**	**8.50**	**34.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.58**	**2.81**	**-8.1%**	**11.4**	**8.50**	**34.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.88	2.92	-6.14	7.92	16.6	3.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.19	-2.21	-3.56	-4.18	-1.71	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.42	1.37	8.80	-4.05	-7.74	-10.7
Tiền đầu kỳ	27.6	27.8	29.9	30.1	29.7	37.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.26**	**2.08**	**-0.89**	**-0.31**	**7.20**	**-7.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	1.05	0	0.16	0
Tiền cuối kỳ	27.8	29.9	30.1	29.7	37.1	29.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**169**	**181**	**-6.6%**
Tài sản ngắn hạn	90.1	98.1	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	29.8	37.1	-19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	24.7	24.7	0.0%
Hàng tồn kho	33.5	35.5	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.06	0.82	152%
Tài sản dài hạn	**79.3**	**83.3**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.7	80.2	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.60**	**3.13**	**-48.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.7	47.2	-30.8%
Nợ ngắn hạn	**32.2**	**46.7**	**-31.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.2	27.9	-38.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.77	5.95	-3.0%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**137**	**134**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**137**	**134**	**1.9%**
Vốn điều lệ	81.5	81.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)